

Bản án số: 111 /2021/ HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 11-2021

“V/v Chia tài chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **TRẦN T ANH**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **NGUYỄN VĂN TÁM**

2. Ông **LÊ VĂN LÂU**

- Thư ký phiên tòa: Bà **ĐẶNG THỊ THÙY DUNG** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên toà: Ông **TRẦN VĂN QUỐC**- Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 11 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 289/2020/TLST- HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “Chia tài chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2021/QĐXX-ST ngày 29 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Cẩm T**, sinh năm 1975(có mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư **Lê Hoàng B-** Văn phòng Luật sư Hoàng B thuộc đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang(có mặt)

2. Bị đơn: Ông **Đỗ Phước T1**, sinh năm 1967(có mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Đỗ Văn G**, sinh năm 1944(xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.2. Bà **Đoàn Thị T2**, sinh năm 1947(xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.3. Bà **Nguyễn Thị M**, sinh năm 1948(xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4. *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Hoài Phương*

3.4.1. Ông **Nguyễn Hoài L**, sinh năm 1974(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4.2. Ông **Nguyễn Hoài D**, sinh năm 1980(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4.3. Bà **Nguyễn Thị Băng T3**, sinh năm 1976(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4.4. Ông **Nguyễn Hoài P**, sinh năm 1980(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3.4.5. Ông **Nguyễn Hoài T4**, sinh năm 1978(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 1, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, tờ tự khai nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm T trình bày:

Bà với ông T1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn, có 01 con chung tên Đỗ Trần Yên Vy sinh năm 2004. Trong quá trình chung sống giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên bà và ông T1 đã ly hôn với nhau theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 43/2020/ QĐST-HNGĐ, ngày 18/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện C. Khi ly hôn bà và ông T1 không yêu cầu giải quyết tài sản chung nhưng sau đó không thỏa thuận phân chia được. Tài sản chung của vợ chồng gồm:

+ Sau khi xác lập quan hệ vợ chồng với ông T1 thì bà và ông T1 sống chung với cha mẹ ông T1. Cha mẹ ông T1 có cho ông bà quản lý canh tác thửa đất số 54, diện tích 889,6m² và cho thửa đất số 1552, diện tích 1.640m²(theo Vlap là thửa số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m²) tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Ông bà đã bỏ tiền của, công sức cải tạo và trồng cây ăn trái trên 02 thửa đất. Hiện đất do cha chồng Đỗ Văn G đứng tên.

+ 01 căn nhà kết cấu vách tường, cột bê tông, mái tole, nền gạch bông gắn liền thửa đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc nhà đất do bà bỏ tiền ra xây dựng và chuyển nhượng của ông Nguyễn H(đã chết) năm 2006. Hiện chưa sang tên chuyển quyền sử dụng đất được. Ông T1 có đóng góp phần tiền nhỏ và đứng tên trên giấy tờ mua bán đất.

+ 01 chiếc xe Honda Dream biển số 63F4-4302 do ông T1 đứng tên.

+ 01 chiếc xe Honda Blade biển số 63B1-65736 do ông T1 đứng tên.

Bà T yêu cầu chia ½ khối T1 sản chung của vợ chồng là giá trị cây trồng trên 02 thửa đất số 54, diện tích 889,6m² và thửa đất số 1552, diện tích 1.640m²(theo Vlap là thửa số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m²) tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; 01 chiếc xe Honda Dream biển số 63F4-4302, 01 chiếc xe Honda Blade biển số 63B1-65736. Yêu cầu chia 2/3 giá trị căn nhà gắn liền thửa đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang; bà yêu cầu được nhận bằng nhà đất.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/01/2021 bà T trình bày: Yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà 2/3 giá trị căn nhà và đất tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà yêu cầu nhận nhà đất và sẽ thối lại 1/3 giá trị nhà và đất cho ông T1. Đối với 02 chiếc xe bà yêu cầu chia ½ giá trị xe. Bà yêu cầu chia ½ giá trị cây bưởi trồng trên thửa đất số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m². Bà không yêu cầu chia cây trồng trên thửa đất số 54, diện tích 889,6m².

Tại phiên tòa, bà T rút yêu cầu chia cây trồng trên thửa đất số 54, diện tích 889,6m² và yêu cầu chia chiếc xe Honda Dream biển số 63F4-4302, chiếc xe Honda Blade biển số 63B1-65736. Bà chỉ yêu cầu chia 2/3 giá trị căn nhà và đất tại thửa đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà sẽ thôi lại 1/3 giá trị nhà và đất cho ông T1; yêu cầu chia 1/2 giá trị cây bưởi trồng trên thửa đất số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m². Bà thống nhất với số lượng và giá trị T1 sản mà Hội đồng định giá đã định.

- Tại tờ tự khai bị đơn ông Đỗ Phước T1 trình bày: Ông và bà T ly hôn từ tháng 2/2020, khi ly hôn vấn đề T1 sản chung để tự thỏa thuận nhưng sau đó không thỏa thuận được. Đối với yêu cầu chia 1/2 giá trị cây trồng của bà T, đây là T1 sản cha ông cho riêng ông nên ông không đồng ý chia. Đối với Honda Dream biển số 63F4-4302 là của cha mẹ ông bỏ tiền ra mua trước khi vợ chồng kết hôn, còn 01 chiếc xe Honda Blade biển số 63B1-65736 là của em tên Đỗ Thị H1 nên không đồng ý chia. Đối với căn nhà gắn liền thửa đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang ông đồng ý chia cho bà T 2/3 giá trị căn nhà đất nhưng bà T chỉ được ở không được bán.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/01/2021 ông T1 trình bày: Đối với thửa đất số 1 tờ bản đồ số 6, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A trên đất có căn nhà cấp 4 ý kiến của ông là chia làm 3 phần (ông, bà T và con gái Đỗ Trần Y), ông nhận bằng hiện vật và cho con gái. Đối với hai chiếc xe ông không đồng ý chia cho bà T. Cây trồng trên thửa đất số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m² hiện nay có 66 cây bưởi ông không đồng ý chia.

Tại phiên tòa, ông T1 không có ý kiến gì đối với việc bà T rút 01 phần yêu cầu khởi kiện. Đối với yêu cầu của bà T yêu cầu chia 2/3 căn nhà và đất tại thửa đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà sẽ thôi lại 1/3 giá trị nhà và đất cho ông thì ông có ý kiến căn nhà và đất nêu trên phải chia đôi mỗi người 1/2, ông đồng ý nhận giá trị. Đối với yêu cầu chia giá trị 66 cây bưởi trên thửa đất số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m² của bà T ông không đồng ý. Ông cũng thống nhất số lượng và giá trị T1 sản mà Hội đồng định giá đã định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn G trình bày: Ông là cha ruột của ông T1. Thửa đất số 54, diện tích 889,6m² và thửa đất số 1552, diện tích 1.640m² (theo Vlap là thửa số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m²) tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông đứng tên quyền sử dụng đất. Trên thửa đất số 54 chỉ có nhà, sân không có trồng bưởi, đối với thửa đất số 9 có 01 số cây bưởi do ông trồng. sau đó ông giao lại cho ông T1 trồng, cây nào bị lão, hư thì trồng xem vào. Lợi nhuận từ việc trồng bưởi để nuôi ông. Ông không đồng ý với yêu cầu chia cây trồng của bà T. Người con gái của ông tên Đỗ Thị H1 đã đi Mỹ khoảng 20 năm nay.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Hoài Phương- bà Nguyễn Thị Băng Trình trình bày: Bà là con ruột của ông H. Cha bà có bán nhà, đất cho ông T1, bà T (phần nhà đất đang tranh chấp), các anh chị em của bà đều có ký tên vào giấy chuyển nhượng tay nhưng chưa làm thủ tục sang tên theo qui định

pháp luật. Bà không có ý kiến hay tranh chấp gì về nhà đất đã bán cho vợ chồng ông T1. Các anh chị em của bà hiện đi làm ăn xa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M trình bày: Căn nhà gắn liền thửa đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc khoảng 20 năm trước bà bán cho ông Nguyễn H, khi đó chỉ có nền nhà, sau đó ông H tự xây nhà rồi bán lại cho vợ chồng bà T, ông T1. Bà không liên quan gì đến việc chia T1 sản là căn nhà và đất này của bà T, ông T1. Bà không thể sang tên quyền sử dụng đất cho ông T1, bà T được và bà không có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bán đất cho ông Phương bà chỉ làm giấy tay.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T2 trình bày: Thửa đất sau thửa 54, diện tích 889,6m² do ông Đỗ Văn G đứng tên là của bà, bà cho vợ chồng T- T1 trồng cây. Cây do ông T1 trồng, canh tác còn bà T ở nhà buôn bán.

- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn H- ông Nguyễn Hoài L, Nguyễn Hoài D, Nguyễn Hoài P, Nguyễn Hoài T4 dù được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt và không có lời trình bày.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Thị Cẩm T: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bà T đã đóng góp nhiều tài sản cá nhân để cùng ông T1 mua đất và xây nhà nên chia cho bà T được 2/3 nhà và đất tại đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đồng thời giao nhà đất cho bà T quản lý, sử dụng; bà sẽ thôi giá trị tài sản tương ứng được nhận cho ông T1. Đối với cây trồng là 66 cây bưởi trên thửa đất số 1552, diện tích 1.640m²(theo Vlap là thửa số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m²) tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Đây là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị chia cho bà T ½ giá trị cây trồng.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, đương sự thực hiện đúng qui định của pháp luật.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 33, 43, 59 Luật hôn nhân và gia đình, khoản 2 điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Chia cho bà T 2/3 căn nhà và đất tại thửa đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang, ông T1 1/3 giá trị nhà đất. Giao căn nhà và đất cho bà T. Chấp nhận yêu cầu chia giá trị cây trồng thửa đất số 1552, diện tích 1.640m²(theo Vlap là thửa số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m²) tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang nhưng đề nghị xem xét công sức đóng góp của ông T1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia giá trị xe và cây trồng trên thửa đất số 54, diện tích 889,6m² của bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào T1 liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định pháp luật Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm T khởi kiện ông Đỗ Phước T1 yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của ông bà trong thời kỳ hôn nhân chưa được chia khi ông bà ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân” theo qui định tại khoản 2, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Các đương sự có nơi cư trú và T1 sản tranh chấp là quyền sử dụng đất tại huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C theo qui định tại điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn G, bà Đoàn Thị T2, bà Nguyễn Thị M có đơn xin xét xử vắng mặt với lý do tuổi cao; riêng những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn H là Nguyễn Hoài L, Nguyễn Hoài D, Nguyễn Thị Băng T3, Nguyễn Hoài T4 dù được triệu tập xét xử hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[1.4] Về sự thay đổi, rút yêu cầu khởi kiện của đương sự: Tại biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Cẩm T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà 2/3 căn nhà và đất thuộc thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà sẽ thôi lại 1/3 giá trị nhà và đất cho ông T1. Bà yêu cầu chia 1/2 giá trị 66 cây bưởi trồng trên thửa đất số 1552, diện tích 1.640m² (theo Vlap là thửa số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m²). Bà rút yêu cầu chia giá trị cây trồng trên thửa đất số 54, diện tích 889,6m² và chia giá trị 02 chiếc xe. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của đương sự phù hợp điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu ông T1 chia giá trị cây trồng trên thửa đất số 54, diện tích 889,6m² tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang do Đỗ Văn G đứng tên và đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện chia giá trị chiếc xe Honda Dream biển số 63F4-4302, chiếc xe Honda Blade biển số 63B1-65736.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 căn nhà gắn liền thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ cũng như lời trình bày các đương sự có cơ sở xác định thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang là do vợ chồng ông T1 cùng bỏ tiền ra chuyển nhượng từ ông Nguyễn H năm 2006. Tuy nhiên các bên chỉ làm giấy tay chưa thực hiện thủ tục sang tên theo qui định pháp luật.

Theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị M thì căn nhà gắn liền thửa đất số 01, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nguồn gốc khoảng 20 năm trước bà bán cho ông Nguyễn H, khi đó chỉ có nền nhà, sau đó ông Phương tự xây nhà rồi bán lại cho vợ chồng bà T, ông T1. Bà không liên quan gì đến việc chia tài sản là căn nhà và đất này của bà T, ông T1. Bà không thể sang tên quyền sử dụng

đất cho ông T1, bà T được và bà không có giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi bán đất cho ông Phương bà chỉ làm giấy tay.

Căn cứ văn bản trả lời số 3038/CV-CNPĐK ngày 20/11/2020 thì thửa đất trên do ông Nguyễn H kê khai, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, thời điểm năm 2014 UBND xã A chuyển đến Chi nhánh danh sách và hồ sơ đề nghị xét cấp lần đầu trong đó có hồ sơ chuyển quyền từ ông Nguyễn Hoài H cho ông Đỗ Phước T1 thửa đất trên. Do ông T1 chưa thực hiện nghĩa vụ T1 chính nên Chi nhánh trả hồ sơ cho xã A. Về phía ông Phương đã chết nhưng con của ông H không ai có tranh chấp gì.

Đồng thời từ sau khi chuyển nhượng đất từ ông H thì vợ chồng ông T1, bà T cũng là người thực hiện nghĩa vụ nộp thuế hàng năm đối với thửa đất trên với tên của ông T1. Từ đó cho thấy dù hiện tại ông T1, bà T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng phía cơ quan quản lý nhà nước địa phương đã thừa nhận việc sử dụng đất của ông bà là hợp pháp.

Về nguồn tiền để sang nhượng đất: Bà T trình bày khi mua đất, cất nhà bà có dùng 2,4 cây vàng 24Kv của mình và mẹ bà có cho thêm 2,6 cây vàng bán ra cùng với tiền chung của vợ chồng. Chứng cứ bà cung cấp là bản xác nhận ngày 15/7/2006 do bà viết và ông T1 đồng ý ký tên. Đối với ông T1 không thừa nhận bà T có dùng vàng của cá nhân bà góp vào mua đất cất nhà nhưng ông thừa nhận ông có ký tên trong bản xác nhận ngày 15/7/2006. Tuy nhiên ông trình bày ký tên khi tin thần không tỉnh táo do say rượu. Xét thấy, việc ông T1 trình bày khi ký tên vào bản xác nhận ngày 15/7/2006 ông đang say rượu nhưng ông không có gì để chứng minh. Nhưng mặc khác ông lại thừa nhận sau đó ông biết sự việc cũng không có ý kiến phản đối gì. Cho nên lời khai nại của ông không được Hội đồng xét xử ghi nhận.

Xét thấy, căn nhà cùng thửa đất của ông bà có diện tích nhỏ nên không thể chia theo hiện vật cho mỗi người được. Tại phiên tòa, ông T1 cũng đồng ý chia căn nhà và đất cho bà T bằng hiện vật, ông nhận bằng giá trị nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Do bà T có đóng góp lớn hơn trong việc tạo lập căn nhà và thửa đất nói trên nên Hội đồng xét xử quyết định bà T được chia 2/3 giá trị căn nhà và đất. Bà T nhận bằng hiện vật và bồi trả ông T1 1/3 giá trị nhà đất.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, biên bản định giá ngày 25/9/2020, thì phần đất có diện tích 31,9m². Căn nhà có kết cấu: cột, dầm bê tông, vách tường, mái tole, nền gạch Ceramic(400 x 400) có khu phụ, trần Lambris nhựa, giá trị 54.395.000đồng.

Giá đất là 2.600.000đồng/ m² x 31.9m² = 82.940.000 đồng.

Tổng cộng nhà đất là 137.335.000đồng. Như vậy bà T được chia nhà đất trị giá là 91.557.000đồng, ông T1 được chia nhà đất trị giá là 45.778.000đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu chia giá trị 66 cây bưởi trồng trên đất số 1552, diện tích 1.640m²(theo Vlap là thửa số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m²) do ông Đỗ Văn G đứng tên:

Tại phiên tòa, bà T yêu cầu chia ½ giá trị của 66 cây bưởi trên. Đối với ông T1 không đồng ý chia. Xét thấy, số bưởi trên được ông T1 trồng trong thời kỳ hôn nhân. Tuy ông trình bày số bưởi này là ông Đỗ Văn G cho riêng ông nhưng ông không có gì chứng minh. Ông G trình bày ông cho ông T1 trồng, hoa lợi thu được để nuôi ông nhưng cũng không có chứng cứ gì chứng minh. Nên Hội đồng xét xử xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông bà. Tuy nhiên, do các cây trồng trên

do ông T1 trồng, chăm sóc nên chỉ chia cho bà T 1/3 giá trị cây trồng mà thôi. Đồng thời giao toàn bộ số cây trồng đó cho ông T1, ông T1 có nghĩa vụ thối lại 1/3 giá trị cây trồng cho bà T. Cụ thể theo bên bản định giá thì 66 cây bưởi có giá trị là 45.924.000đồng. Ông Đỗ Phước T1 được 2/3 giá trị cây trồng là 30.616.000 đồng. Ông T1 phải thối cho bà T 1/3 giá trị cây là 15.308.000 đồng.

[3] Về án phí: Bà T, ông T1 phải chịu án phí chia T1 sản chung tương ứng với phần T1 sản mình được chia theo qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Đối với yêu cầu khởi kiện bà T rút yêu cầu do không nộp tạm ứng án phí riêng nên không trả lại tiền tạm ứng án phí mà được giải quyết chung theo qui định.

[4] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà T như đã phân tích ở trên chỉ phù hợp 01 phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên chỉ ghi nhận ý kiến chia nhà và đất.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 28, 29, 33, 38, 39, 40, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; điều 95, 97 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Nghị định 126/2014/NĐ-CP ngày 31/12/2014.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Cẩm T đối với yêu cầu chia giá trị cây trồng trên thửa đất số 54 diện tích 889,6m² tại ấp 3 xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Đỗ Văn G đứng tên; yêu cầu chia 2 chiếc xe mô tô biển số 63F4-4302 và biển số 63B1-65736 hiện do ông T1 đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng của bà Trần Thị Cẩm T.

2.1. Về cây trồng:

Chia cho ông Đỗ Phước T1 2/3 giá trị cây trồng là 30.616.000 đồng. Giao toàn bộ 66 cây bưởi long gồm: 09 cây loại D, 05 cây loại C, 52 cây loại B1 trồng trên thửa đất số 1552, diện tích 1.640m²(theo Vlap là thửa số 9, tờ bản đồ 30, diện tích 1.329,1m²) tại ấp 3, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Đỗ Văn G đứng tên quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Phước T1.

Chia cho bà Trần Thị Cẩm T 1/3 giá trị cây trồng là 15.308.000 đồng. Ông Đỗ Phước T1 phải thối chia 1/3 giá trị cây trồng cho bà Trần Thị Cẩm T là 15.308.000 đồng.

2.2. Về nhà và đất:

Chia cho bà Trần Thị Cẩm T 2/3 căn nhà và đất tại thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang với giá trị 91.557.000đồng. Giao cho bà Trần Thị Cẩm T căn nhà diện tích 31,9m² có kết cấu:

cột, dầm bê tông, vách tường, mái tole, nền gạch Ceramic(400 x 400) có khu phụ, trần Lambris nhựa gắn liền thửa đất số 01, tờ bản đồ số 06, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.(Có sơ đồ thửa đất kèm theo).

Chia ông Đỗ Phước T1 1/3 giá trị nhà và đất là 45.778.000đồng. Bà Trần Thị Cẩm T phải thôi chia cho ông Đỗ Phước T1 1/3 giá trị nhà đất là 45.778.000đồng.

3. Bà Trần Thị Cẩm T được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 01, tờ bản đồ số 6, diện tích 31,9m² tại ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

4. Về án phí:

4.1. Bà Trần Thị Cẩm T phải chịu 5.343.250 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà đã nộp 2.600.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003466 ngày 21/5/2020, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên phải nộp thêm 2.743.250 đồng.

4.2. Ông Đỗ Phước T1 phải chịu 3.819.700 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ Luật dân sự tương ứng thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

5.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Về thời hạn kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử theo thủ tục phúc thẩm. Riêng người vắng mặt thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TRẦN T ANH

